



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 36.2023/QĐ-VPCNCL ngày 17 tháng 01 năm 2023
của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm vật tư thiết bị cầu đường quốc gia**

Laboratory: **National road construction equipment materials laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Viện chuyên ngành cơ khí tự động hóa đo lường**

Organization: **Institute of Mechanics Automation Measurement (IMAM)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ, Hóa, Điện - Điện tử**

Field of testing: **Mechanical, Chemical, Electrical – Electronic**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Đinh Trọng Thân**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Đinh Trọng Thân	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Phạm Đình Nam	
3.	Lê Đức Dũng	

Số hiệu/ Code: **VILAS 276**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **17/01/2026**

Địa chỉ/ Address:

1252 đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội

1252 Lang Road, Lang Thuong ward, Dong Da District, Ha Noi city

Địa điểm/Location:

1252 đường Láng, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, TP Hà Nội

1252 Lang Road, Lang Thuong ward, Dong Da District, Ha Noi city

Điện thoại/ Tel: 0243 766 4248

Fax: 0243 766 3942

E-mail: mayxaydung@itst.gov.vn

Website: <http://itst.gov.vn>;

<http://mayxaydung-tecme.com>

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 276****Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ***Field of testing: Mechanical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Hệ thống căng kéo cáp dự ứng lực và thép dự ứng lực <i>Inspected stressing equipment system</i>	Xác định lực căng kéo của kích căng kéo cáp và thép dự ứng lực <i>Determination of tension force of jack</i>	Đến/ To 5 000 kN	TCVGT 6:2005 (Phụ lục 3/ appendix 3)
2.		Xác định độ tụt của nêm, neo công tác và công cụ <i>Determination of slip of wedges, anchor.</i>	Đến/ To 10 mm	TCVGT 6:2005 (Phụ lục 2/ appendix 2) TCVN 10568-2017
3.		Xác định độ giãn dài của bó cáp và thép dự ứng lực <i>Determination of elongation of strand</i>	Đến/ To 50 mm	TCVGT 6:2005 (Phụ lục 2/ appendix 2) TCVN 10568-2017
4.		Xác định độ chuyển dịch của nêm khi đóng neo <i>Determination of slip of wedges when fix work anchor</i>	Đến/ To 50 mm	TCVGT 6:2005 (Phụ lục 2/ appendix 2) TCVN 10568-2017
5.	Kích thủy lực <i>Jacks</i>	Xác định lực làm việc của kích <i>Determination of force of jack</i>	Đến/ To 5 000 kN	PPTN 02:2022
6.		Xác định áp suất làm việc <i>Determination of pressure</i>	Đến/ To 600 bar	PPTN 02:2022
7.	Máy thủy lực <i>Hydraulic power pack</i>	Xác định lực làm việc <i>Determination of force</i>	Đến/ To 5 000 kN	PPTN 02:2022
8.		Xác định áp suất làm việc <i>Determination of pressure</i>	Đến/ To 600 bar	PPTN 02:2022
9.	Thiết bị trong xây dựng công trình <i>Equiments and other specilized construction equipments</i>	Xác định lực làm việc <i>Determination of force</i>	Đến/ To 5 000 kN	PPTN 02:2022
10.		Xác định tốc độ vòng quay <i>Determination of rate of rotation</i>	Đến/ To 4 800 r/min	PPTN 02:2022

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Gối cầu cao su cốt bản thép và gối chịu <i>Steel laminated elastomeric bearings and pot bearings</i>	Xác định biến dạng nén ngắn hạn <i>Determination of vertical deformation short-term</i>	Đến/ <i>To</i> 80 000 kN Đến/ <i>To</i> 100 mm	TCVN 10308:2014 ASTM D4014-03(18) AASHTO M 251:2006 (2020) ASTM D5977-15 TCVN 10269:2014
12.		Xác định biến dạng nén dài hạn <i>Determination of vertical deformation long-term</i>	Đến/ <i>To</i> 80 000 kN Đến/ <i>To</i> 100 mm	ASTM D4014-03(18) AASHTO M 251:2006 (R2020) ASTM D5977-15 TCVN 10269:2014
13.		Xác định góc xoay <i>Determination of rotation angle</i>	Đến/ <i>To</i> 0,025 rad	TCVN 10269:2014 TCVN 11823:2017 ASTM D5977-15
14.		Xác định mô đun trượt/ tải trọng ngang của gối <i>Determination of shear modulus/ horizontal load of bearing</i>	V: Đến/ <i>To</i> 80 000 kN	TCVN 10308:2014 TCVN 10269:2014
			H: Đến/ <i>To</i> 9 000 kN	
15.	Xác định hệ số ma sát <i>Determination of coefficient of friction</i>	V: Đến/ <i>To</i> 80 000 kN	TCVN 10269:2014 ASTM D5977-15	
		H: Đến/ <i>To</i> 9 000 kN		
16.	Vật liệu kim loại (nêm, neo, khe co giãn răng lược, khe co giãn dạng ray, thép tấm, thép hình, các sản phẩm chế tạo từ thép) <i>Metallic materials (wedge, anchor, finger expansion joints, rail expansion joints, plate and sheet steel, shape steel, other products of steels)</i>	Thử độ cứng <i>Hardness test</i>	(20 ~ 67) HRC (60 ~ 100) HRA (20 ~ 100) HRB	TCVN 257-1:2007 ISO 6508-1:2016 ASTM E18-22 JIS Z 2245:2016
17.		Thử kéo: - Giới hạn chảy; - Giới hạn bền kéo; - Độ giãn dài. <i>Tensile test:</i> - Yield strength; - Tensile strength; - Elongation.	Đến/ <i>To</i> 1 000 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2016 ASTM A370-21 ASTM E8/E8M-22 JIS Z 2241:2011 AS 1391-2017
18.		Thử uốn <i>Bending test</i>	Đến/ <i>To</i> 1 000 kN	TCVN 198:2008 ISO 7438:2020 ASTM A370-21 và/and ASTM E290-14 JIS Z 2248:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Cáp thép, thép dự ứng lực <i>Steel strand, prestressed concrete steel bar</i>	Đo kích thước <i>Measurement of dimensions</i>	Đến/ To 1 000 mm	TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)
20.		Xác định khối lượng trên đơn vị chiều dài <i>Determination of mass per unit length</i>	Đến/ To 10 kg	TCVN 7937-3:2013 (ISO 15630-3:2010)
21.		Thử kéo: - Giới hạn chảy; - Giới hạn bền kéo; - Độ giãn dài. <i>Tensile test:</i> - Yield strength; - Tensile strength; - Elongation.	Đến/ To 1 000 kN	TCVN 197-1:2014 ISO 6892-1:2016 TCVN 7937-3:2013 ISO 15630-3:2019 ASTM A370-21 ASTM E8/E8M-22 ASTM A1061/A1061M- 20ae1
22.		Xác định độ chùng ứng suất kéo <i>Determination of stress relaxation tension of materials and structures</i>	Đến/ To 600 kN Đến/ To 50 mm	TCVN 7937-3:2013 ISO 15630-3:2019 ASTM A1061/A1061M- 20ae1 ASTM E328-21
23.		Thử mỏi <i>Axial load fatigue test</i>	Đến/ To 10 Hz Đến/ To 2 500 kN	TCVN 7937-3:2013 ISO 15630-3:2019 TCVN 10952:2015
24.	Thép cốt bê tông và thép kết cấu <i>Steel products for concrete and general structures</i>	Đo kích thước <i>Measurement of dimensions</i>	Đến/ To 1 000 mm	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)
25.		Xác định khối lượng trên đơn vị chiều dài <i>Determination of mass per unit length</i>	Đến/ To 10 kg	TCVN 7937-1:2013 (ISO 15630-1:2010)
26.		Kiểm tra ngoại quan <i>Visual check</i>	---	PPTN-01:2021
27.	Sơn và lớp mạ <i>Paints, varnishes and galvanized</i>	Xác định chiều dày lớp phủ <i>Determination of coating thickness</i>	Đến/ To 1 500 µm	TCVN 9760:2013 ISO 2808:2019 ASTM D6132-13(2017)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
28.	Cao su (gối cầu; khe co giãn: cao su, răng lược, ray; các sản phẩm cao su kỹ thuật) <i>Rubber (bearings; expansion joints: rubber, rail, finger, products of technical rubber)</i>	Xác định độ cứng ấn lõm (thang A) <i>Determination of indentation hardness by durometer method (Shore hardness, A scale)</i>	Đến/ To 100	ASTM D 2240-15(2021) TCVN 1595-1:2013 ISO 48-4:2018 JIS K 6253-3:2012
29.		Xác định độ bền kéo đứt <i>Determination of breaking strength</i>	Đến/ To 5 000 N	TCVN 4509:2013 ISO 37:2017 ASTM D412-16(2021) Phương pháp A JIS K 6251:2017 JIS K 6254:2016
30.		Xác định độ giãn dài khi đứt <i>Determination of elongation at break</i>	Đến/ To 200 mm	TCVN 4509:2013 ISO 37:2017 ASTM D412-16(2021) Phương pháp A JIS K 6251:2017 JIS K 6254:2016
31.		Xác định độ bám dính với nền cứng theo phương pháp kéo bóc 90° <i>Determination of adhesion to a rigid substrate according to 90 degree peel method</i>	Đến/ To 5 000 N	TCVN 4867:2018 ISO 813:2019 ASTM D429-14e1 Phương pháp B AASHTO M 251-06 (2020) Phụ lục X2.2
32.		Thử già hóa tăng tốc: - Thay đổi độ cứng; - Thay đổi độ bền kéo; - Thay đổi độ giãn dài; <i>Accelerated ageing tests:</i> - <i>Hardness changing;</i> - <i>Tensile strength changing;</i> - <i>Elongation changing</i>	(10 ~ 300) °C	TCVN 2229:2013 ISO 188:2011 ASTM D573-04(2019) JIS K 6257:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
33.	Cao su (gối cầu; khe co giãn: cao su, răng lược, ray; các sản phẩm cao su kỹ thuật) <i>Rubber (bearings; expansion joints: rubber, rail, finger, products of technical rubber)</i>	Xác định biến dạng nén dư <i>Determination of deformation of residual compressive strength</i>	---	TCVN 5320-1:2016 Phương pháp A ISO 815-1:2019 Phương pháp A ASTM D395-18 TCVN 10308:2014 Phụ lục B JIS K 6262:2013
34.		Xác định thay đổi khối lượng sau khi ngâm trong chất lỏng. Trong môi trường: - Nước cất; - Nhiên liệu; - Chất lỏng khác. <i>Determination of effect of liquids- change in mass</i> <i>Immersion liquid:</i> - Distilled water; - Fuel; - Other liquid.	---	TCVN 2752:2017 ISO 1817:2022 ASTM D471-16a (2021) JIS K 6258:2016
35.		Xác định độ bền rạn nứt ozon <i>Determination of resistance to ozone cracking</i>	---	TCVN 11525-1:2016 ISO 1431-1:2022 ASTM D1149-18 Method B1 JIS K 6259-1:2015
36.		Xác định độ cứng ấn lõm (thang D) <i>Determination of indentation hardness by durometer method (Shore hardness) (D scale)</i>	Đến/ To 100	TCVN 4502:2008 ISO 868:2003 ISO 48-4:2018 JIS K 6253-3:2012 ASTM D2240-15(2021)
37.	Vật liệu nhựa <i>Plastics material</i>	Xác định ứng suất kéo <i>Determination of tensile strength</i>	Đến/ To 100 000 N	TCVN 4501-1:2014 ISO 527-1:2019 ASTM D638-22
38.		Xác định độ giãn dài kéo <i>Determination of tensile elongation</i>	Đến/ To 800 mm	TCVN 4501-1:2014 ISO 527-1:2019 ASTM D638-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 276**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
39.	Vật liệu nhựa <i>Plastics material</i>	Xác định môđun đàn hồi kéo <i>Determination of tensile modulus</i>	Đến/ <i>To</i> 100 000 N Đến/ <i>To</i> 800 mm	TCVN 4501-1:2014 ISO 527-1:2019 ASTM D638-22
40.		Xác định độ bền uốn <i>Determination of flexural strength</i>	Đến/ <i>To</i> 100 000 N	ISO 178:2019 ASTM D790-17
41.		Xác định môđun đàn hồi uốn <i>Determination of flexural modulus</i>	Đến/ <i>To</i> 100 000 N Đến/ <i>To</i> 800 mm	ISO 178:2019 ASTM D790-17 JIS K 7171:2016
42.		Xác định nhiệt độ hóa mềm Vicat <i>Determination of Vicat softening temperature</i>	(50 ~ 300) °C	ISO 306:2013 ASTM D1525-17e1
43.		Xác định độ võng nhiệt <i>Determination of deflection temperature</i>	(50 ~ 300) °C	ISO 75-1:2020 ASTM D648-18
44.		Xác định khối lượng riêng <i>Determination of density</i>	---	TCVN 6039-1:2015 Phương pháp A ISO 1183-1:2019 Method A ASTM D792-20
45.		Xác định độ hấp thụ nước (ngâm 24 giờ) <i>Determination of water absorption (immersion for 24h)</i>	---	TCVN 10521:2014 ISO 62:2008 ASTM D570-98(2018)
46.	Nắp và song chắn giác <i>Manhole covers and gratings</i>	Xác định biến dạng dư khi nén <i>Determination of permanet set</i>	Đến/ <i>To</i> 1 000 kN Đến/ <i>To</i> 10 mm	TCVN 10333-3:2014 BS EN 124-1:2015
47.		Thử lực nén tới hạn <i>Test of load bearing capacity</i>	Đến/ <i>To</i> 1 000 kN	TCVN 10333-3:2014 BS EN 124-1:2015
48.	Tà vẹt và phụ kiện tà vẹt đường sắt <i>Railway applications - sleepers and fastening systems</i>	Xác định tải trọng dương tác dụng tại vị trí đặt ray <i>Determination of positive load at rail seat section</i>	Đến/ <i>To</i> 1 000 kN	EN 13230-2:2016 22TCN 351-06 TCCS 02:2010/VNRA
49.		Thử uốn âm tại vị trí giữa tà vẹt <i>Test at the centre section for the negative load test</i>	Đến/ <i>To</i> 1 000 kN	EN 13230-2:2016 22TCN 351-06 TCCS 02:2010/VNRA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 276**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
50.	Tà vẹt và phụ kiện tà vẹt đường sắt <i>Railway applications - sleepers and fastening systems</i>	Thử uốn dương tại vị trí giữa tà vẹt <i>Test at the centre section for the positive load test</i>	Đến/ To 1 000 kN	EN 13230-2:2016 22TCN 351-06 TCCS 02:2010/VNRA
51.		Thử động tại vị trí đặt ray <i>Dynamic test at rail seat section</i>	Đến/ To 1 000 kN	EN 13230-2:2016 TCCS 02:2010/VNRA
52.		Thử độ bền mỏi tại vị trí đặt ray <i>Fatigue test at rail seat section</i>	Đến/ To 1 000 kN	EN 13230-2:2016 TCCS 02:2010/VNRA
53.		Thử nhỏ lõi xoắn (hoặc vai chèn) gắn trong tà vẹt khi đúc <i>Vertical load test of cast-in fastening components</i>	Đến/ To 100 kN	EN 13481-2:2012(2017) TCCS 02:2010/VNRA
54.		Xác định tác động của tải trọng lặp lại với phối kiện kẹp ray <i>Determination of repeated loading effect for fastening systems</i>	Đến/ To 1 000 kN	EN 13146-4:2020 TCCS 02:2010/VNRA

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thép hợp kim thấp <i>Low - alloy steels</i>	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis chemical compositions. Spark Atomic Emission Spectrometry</i>		TCVN 8998:2018 ASTM E 415-21 JIS G 1253:2002(2013)
		Nhôm	<i>Aluminium (Al)</i>	(0,02 ~ 0,075)%
		Bo	<i>Boron (B)</i>	(0,002 ~ 0,007)%
		Cácbon	<i>Carbon (C)</i>	(0,08 ~ 1,1)%
		Crôm	<i>Chromium (Cr)</i>	(0,02 ~ 2,25)%
		Coban	<i>Cobalt (Co)</i>	(0,008 ~ 0,18)%
		Đồng	<i>Copper (Cu)</i>	(0,04 ~ 0,5)%
		Mangan	<i>Manganese (Mn)</i>	(0,10 ~ 2,0)%
		Molipđen	<i>Molybdenum (Mo)</i>	(0,03 ~ 0,6)%
		Niken	<i>Nickel (Ni)</i>	(0,02 ~ 5,0)%
		Niobi	<i>Niobium (Nb)</i>	(0,02 ~ 0,085)%
		Photpho	<i>Phosphorus (P)</i>	(0,02 ~ 0,085)%
		Silic	<i>Silicon (Si)</i>	(0,07 ~ 1,15)%
		Lưu huỳnh	<i>Sulfur (S)</i>	(0,01 ~ 0,055)%
		Thiếc	<i>Tin (Sn)</i>	(0,01 ~ 0,045)%
		Titan	<i>Titanium (Ti)</i>	(0,004 ~ 0,2)%
		Vanadi	<i>Vanadium (V)</i>	(0,004 ~ 0,3)%
2.	Thép không gỉ Cr, Ni, Cr/Ni Cr, Ni, Cr/Ni steels	Xác định thành phần hóa học. Phương pháp quang phổ phát xạ <i>Analysis chemical compositions. Spark Atomic Emission Spectrometry</i>		ASTM E 1086-14
		Crôm	<i>Chromium (Cr)</i>	(17,0 ~ 23,0)%
		Niken	<i>Nickel (Ni)</i>	(7,5 ~ 13,0)%
		Molipđen	<i>Molybdenum (Mo)</i>	(0,01 ~ 3,0)%
		Mangan	<i>Manganese (Mn)</i>	(0,01 ~ 2,0)%
		Silic	<i>Silicon (Si)</i>	(0,01 ~ 0,90)%
		Đồng	<i>Copper (Cu)</i>	(0,01 ~ 0,30)%
		Cácbon	<i>Carbon (C)</i>	(0,005 ~ 0,25)%
		Photpho	<i>Phosphorus (P)</i>	(0,003 ~ 0,15)%
		Lưu huỳnh	<i>Sulfur (S)</i>	(0,003 ~ 0,065)%

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1	Cáp cách điện bằng PVC có điện áp danh định 450/750 V <i>PVC insulated cables of rated voltage up to and including 450/750 V</i>	Đo kích thước <i>Measurement of dimentions</i>	Đến/ To 350 mm	TCVN 6610-1:2014 (IEC 60227-1:2007) TCVN 6610-2:2007 (IEC 60227-2:2003) TCVN 6610-3:2000 (IEC 227-3 1997) TCVN 6610-4:2000 (IEC 60227-4:1997) TCVN 6610-5:2014 (IEC 60227-5:2011)
2		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	Đến/ To 10 ⁴ MΩ	
3		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Withstand high voltage test</i>	Đến/ To 5 kV	
4		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of conductor DC resistance at 20 °C</i>	Đến/ To 200 Ω	
5		Thử kéo và độ dẫn dài với vỏ bọc và cách điện trước và sau lão hóa <i>Tensile test without ageing and after ageing</i>	Đến/To 100 000 N Đến/ To 1 000 mm	
6		Kiểm tra kết cấu <i>Contruction check</i>	---	
7	Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV (U_m = 1,2 kV) đến 3 kV (U_m = 3,6 kV) <i>Cables for rated voltages of 1 kV (U_m = 1,2 kV) and 3 kV (U_m = 3,6kV)</i>	Đo kích thước <i>Measurement of dimentions</i>	Đến/ To 350 mm	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
8		Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance measurring</i>	Đến/To 10 ⁴ MΩ	
9		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Withstand high voltage test</i>	Đến/To 5 kV	
10		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of conductor DC resistance at 20°C</i>	Đến/ To 200 Ω	
11		Thử nghiệm kéo và độ dẫn dài với vỏ bọc và cách điện trước và sau lão hóa <i>Tensile test without ageing and after ageing</i>	Đến/To 100 000 N Đến/ To 1000 mm	
12		Kiểm tra kết cấu <i>Contruction check</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13	Ruột dẫn của cáp cách điện <i>Conductor of insulated cables</i>	Kiểm tra kết cấu <i>Contruction check</i>	---	TCVN 6612:2007 (IEC 60228:2004)
14		Đo kích thước <i>Measurement of dimentions</i>	Đến/ To 350 mm	
15		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of conductor DC resitance at 20 °C</i>	Đến/ To 200 Ω	
16	Cáp dùng cho điện áp danh định từ 6 kV ($U_m = 7,2$ kV) đến 30 kV ($U_m = 36$ kV) <i>Cables for rated voltages from 6 kV ($U_m = 7,2$ kV) and 30 kV ($U_m = 36$ kV)</i>	Đo kích thước <i>Measurement of dimentions</i>	Đến/ To 350 mm	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2005)
17		Đo điện trở cách điện <i>Insulation resistance measurring</i>	Đến/ To 10^4 MΩ	
18		Đo điện trở một chiều của ruột dẫn ở 20 °C <i>Measurement of conductor DC resitance at 20°C</i>	Đến/ To 200 Ω	
19		Thử nghiệm kéo và độ dẫn dài với vỏ bọc và cách điện trước và sau lão hóa <i>Tensile test without ageing and after ageing</i>	Đến/To 100 000 N Đến/To 1 000 mm	
20		Kiểm tra kết cấu <i>Contruction check</i>	---	
21	Hệ thống nối đất <i>Grounding system</i>	Đo điện trở nối đất, chống sét của công trình xây dựng <i>Measurement of earth resistance, lightning protection of structures and contruction projects</i>	Đến/ To 2 000 Ω	IEEE 81-2012
22	Đèn điện thông dụng lắp cố định <i>Fixed general purpose luminaires</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	Đến/ To 3 000 W	TCVN 7722-2-1:2013 (IEC 60598-2-1:1979) TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)
23		Đo dòng điện qua đèn <i>Measurement of current</i>	Đến/ To 35 A	
24		Đo hệ số công suất <i>Measurement of power factor</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
25	Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường phố <i>Luminaires for road and street lighting</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	Đến/ To 3 000 W	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)
26		Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	Đến/ To 35 A	
27		Đo hệ số công suất <i>Measurement of power factor</i>	---	
28	Đèn điện có biến áp hoặc bộ chuyển đổi lắp sẵn dùng cho bóng đèn sợi đốt <i>Luminaires with built-in transformers or convertors for filament lamps</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	Đến/ To 3 000 W	TCVN 7722-2-6:2009 (IEC 60598-2-6:1994) TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)
29		Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	Đến/ To 35 A	
30		Đo hệ số công suất <i>Measurement of power factor</i>	---	
31	Đèn điện dùng cho chiếu sáng khẩn cấp <i>Luminaires for emergency lighting</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	Đến/ To 3 000 W	TCVN 7722-2-22:2013 (IEC 60598-2-22:2008) TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014)
32		Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	Đến/ To 35 A	
33		Đo hệ số công suất <i>Measurement of power factor</i>	---	
34	Đèn điện <i>Luminare</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	Đến/ To 3 000 W	EN 13032-1:2004+ A1:2014
35		Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	Đến/ To 35 A	
36		Đo hệ số công suất <i>Measurement of power factor</i>	---	
37	Bóng đèn LED, Đèn điện LED và Môđun LED <i>LED lamps, LED luminaires and LED module</i>	Đo công suất <i>Measurement of power</i>	Đến/ To 3 000 W	TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 11843:2017 (CIE S025:2015)
38		Đo dòng điện <i>Measurement of current</i>	Đến/ To 35 A	
39		Đo hệ số công suất <i>Measurement of power factor</i>	---	
40		Đo khoảng cách điểm ảnh <i>Measurement of pixel pitch</i>	Đến/ To 200 mm	
41		Xác định mật độ điểm ảnh <i>Determination of Pixel Density</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
42	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heater</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012)
43		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
44		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
45		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (50 ~ 3 000) W 0,01 A/ (1 ~ 12) A	
46		Thử phát nóng <i>Test of Heating</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
47		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
48		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	
49		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	
50		Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
51		Thử độ bền cơ học <i>Test of mechanical strength</i>	0,5 J	
52		Xem và kiểm tra trên hồ sơ linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
53		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
54	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heater</i>	Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012)
55		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
56		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	
57	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Appliances for storage water heaters</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012)
58		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
59		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
60		Đo công suất vào và dòng điện <i>Test of Power input and current</i>	0,01 W/ (50 ~ 3000) W 0,01 A/ (1 ~ 12) A	
61		Thử phát nóng <i>Test of heating</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
62		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
63		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Measurement of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	
64		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	
65		Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
66		Thử độ bền cơ học <i>Test of mechanical strength</i>	0,5 J	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Appliances for storage water heaters</i>	Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012)
68		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
69		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
70		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
71		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	
72	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Electrical appliances for skin or hair care</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)
73		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
74		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
75		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (50 ~ 3 000) W 0,01 A/ (1 ~ 12) A	
76		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Measurement of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
77		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	
78		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
79	Thiết bị điện dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Electrical appliances for skin or hair care</i>	Thử độ bền cơ học <i>Test of Mechanical strength</i>	0,5 J	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012)
80		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
81		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
82		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
83		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
84		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	
85	Thiết bị điện dùng để đun chất lỏng <i>Electrical appliances for boiling liquids</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)
86		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
87		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
88		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (50 ~ 3 000) W 0,01 A/ (1 ~ 12) A	
89		Thử phát nóng <i>Test of heating</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
90		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
91		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 276**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
92	Thiết bị điện dùng để đun chất lỏng <i>Electrical appliances for boiling liquids</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012)
93		Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
94		Thử độ bền cơ học <i>Test of mechanical strength</i>	0,5 J	
95		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
96		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
97		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
98		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
99		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	
100	Quạt điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
101		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
102		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
103		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
104		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
105	Quạt điện dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric fans for household and similar purposes</i>	Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005)
106		Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
107		Thử độ bền cơ học <i>Test of mechanical strength</i>	0,5 J	
108		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
109		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
110		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
111		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
112		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	
113	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)
114		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
115		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
116		Đo công suất vào và dòng điện <i>Measurement of power input and current</i>	0,01 W/ (50 ~ 3 000) W 0,01 A/ (1 ~ 12) A	
117		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
118	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008)
119		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	
120		Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
121		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
122		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
123		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
124		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
125		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	
126	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave oven, including combination microwave oven</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)
127		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
128		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
129		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
130		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
131	Lò vi sóng, lò vi sóng kết hợp <i>Microwave oven, including combination microwave oven</i>	Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005)
132		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
133		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
134		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
135		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
136	Lò nướng điện, vi nướng điện (dụng cụ nhiệt điện gia dụng) loại di động có khối lượng không quá 18 kg <i>Electric ovens, electric grills (electric heating appliances) of portable type with a weight of not more than 18 kg</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016)
137		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
138		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
139		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
140		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	
141		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	
142		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
143		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
144		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
145		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
146	Dụng cụ điện đun nước nóng kiểu nhúng dùng trong gia đình và các mục đích tương tự <i>Electric dipping water heaters for household and similar use</i>	Kiểm tra phân loại <i>Check of classification</i>	---	TCVN 5699-1:2010 (IEC 60335-1:2010) TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009)
147		Kiểm tra ghi nhãn và hướng dẫn <i>Check of marking and instructions</i>	---	
148		Kiểm tra khởi động các thiết bị truyền động bằng động cơ điện <i>Check for starting of motor - operated appliances</i>	---	
149		Đo công suất vào và dòng điện <i>Test of power input and current</i>	0,01 W/ (50 ~ 3 000) W 0,01 A/ (1 ~ 12) A	
150		Thử phát nóng <i>Test of heating</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
151		Thử dòng điện rò và độ bền điện ở nhiệt độ làm việc <i>Test of leakage current and electric strength at operating temperature</i>	0,01 mA/ (0,01 ~ 24) mA	
152		Thử bảo vệ quá tải máy biến áp và các mạch liên quan <i>Test of overload protection of transformers and associated circuits</i>	---	
153		Kiểm tra sự ổn định và nguy hiểm cơ học <i>Check for stability and mechanical hazards</i>	---	
154		Thử hoạt động trong điều kiện không bình thường <i>Test of abnormal operation</i>	0,1 °C/ (50 ~ 300) °C	
155		Thử độ bền cơ học <i>Test of mechanical strength</i>	0,5 J	
156		Xem và kiểm tra trên hồ sơ các linh kiện <i>Review and check of components' profiles</i>	---	
157		Kiểm tra đầu nối dùng cho ruột dẫn bên ngoài <i>Check for terminal for external conductors</i>	---	
158		Kiểm tra vít và các mối nối <i>Check of screws and connections</i>	(0,2 ~ 3) Nm	
159		Thử khả năng chống gỉ <i>Test of resistance to rusting</i>	---	
160		Thử bức xạ, tính độc hại và các mối nguy tương tự <i>Test of radiation, toxicity and similar hazards</i>	---	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN 1

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 276

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard*;
- IEC: Ủy ban kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hoá quốc tế/ *International Organization for Standardization*;
- BS: Tiêu chuẩn Anh/ *British Standards*;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ *European Standards*;
- AASHTO: Hiệp hội quan chức giao thông và xa lộ tiểu bang Mỹ/ *American Association of State Highway and Transportation Officials*;
- JIS : Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*;
- TCCS xx:yyyy/VNRA: Tiêu chuẩn cơ sở của ngành đường sắt/ *Basic standards of railway industry*;
- TCVGT: Tiêu chuẩn Viện Giao thông/ *Method developed by Institute of Transportation*;
- PPTN...: Phương pháp nội bộ/ *Laboratory developed method*./.